VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM
VIỆN KỸ THUẬT BIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2024

BẢN TIN THÁNG

"Bản tin dự báo diễn biến chất lượng nước tháng 06 năm 2024"

1. Vị trí dự báo chất lượng nước

Nhiệm vụ quan trắc tại 14 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình 1.

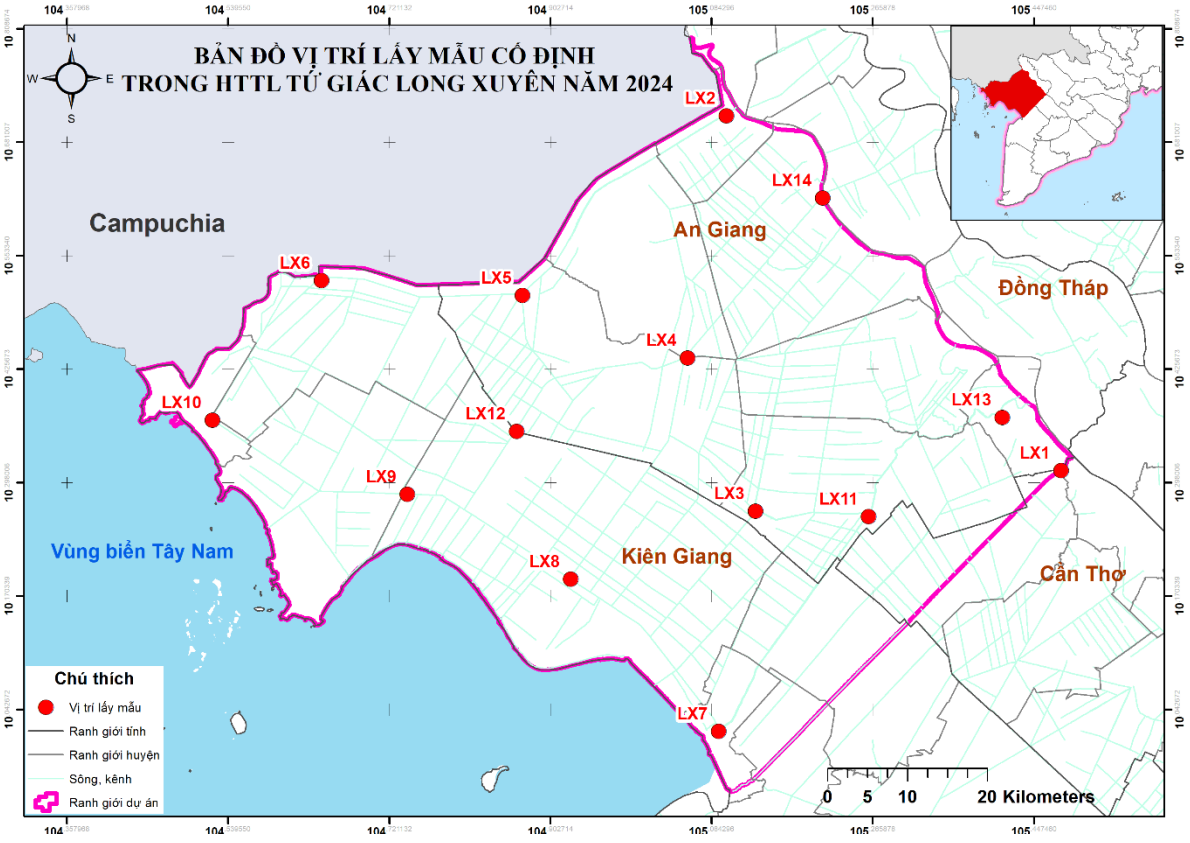

Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước năm 2024

2. Dự báo chất lượng nước tháng 6/2024

Kết quả dự báo 4 chỉ tiêu chính bao gồm: độ mặn, DO, BOD_5, NH_4^+ từ ngày 01/06/2024 đến 30/06/2024 được thể hiện như Bảng 1:

Bảng 1: Giá trị dự báo lớn nhất, trung bình, nhỏ nhất của các chỉ số mặn, DO, BOD_5, NH_4^+ trong tháng 6

Khu vực	Vị trí	Mặn, ‰			DO, mgO2/l			BOD5, mgO2/l			NH4, mg/l		
		Max	TB	Min	Max	TB	Min	Max	TB	Min	Max	TB	Min
Đầu nguồn phía sông Hậu	LX1	0.10	0.03	0.00	5.25	5.09	4.95	8.56	8.37	8.21	0.75	0.54	0.38
	LX2	0.09	0.05	0.00	5.63	5.56	5.46	10.59	10.39	10.00	0.83	0.75	0.70
	LX13	0.09	0.05	0.01	5.59	5.52	5.43	14.11	13.18	11.77	0.79	0.54	0.31
	LX14	0.10	0.05	0.01	5.89	5.72	5.53	8.54	8.3	8.19	0.90	0.59	0.50
Khu vực giữa nội đồng	LX3	0.14	0.06	0.00	5.36	5.28	5.15	10.41	9.89	9.19	0.86	0.74	0.63
	LX4	0.07	0.04	0.00	5.61	5.13	4.65	18.91	16	11.92	1.18	1.09	1.02
	LX5	0.13	0.06	0.01	5.98	5.91	5.74	10.39	9.79	9.49	0.46	0.4	0.34
	LX6	0.10	0.05	0.00	5.61	5.55	5.48	8.22	8.1	7.74	1.13	1.05	1.00
	LX11	0.10	0.05	0.01	5.96	5.84	5.71	18.83	16.71	14.60	0.74	0.68	0.63
	LX12	0.09	0.05	0.00	5.78	5.57	5.36	13.65	12.31	9.85	1.20	1.09	0.90
Phía ven biển Tây	LX7	0.28	0.06	0.01	5.62	5.49	5.36	13.66	12.94	12.22	0.43	0.4	0.35
	LX8	0.26	0.07	0.01	5.64	5.17	4.78	16.73	15.43	12.73	1.04	0.96	0.88
	LX9	0.29	0.18	0.00	5.55	5.44	5.34	14.45	12.38	10.64	1.04	0.94	0.61
	LX10	23.57	22.47	21.47	5.85	5.73	5.67	11.19	10.75	10.22	0.96	0.77	0.58
Ranh mặn		<1‰	0.00	>4‰									
Đạt QCVN08 cột A1					≥6			4			0.3		
Đạt QCVN08 cột B1					≥4			15			0.9		
Vượt QCVN08 cột B1					<4			>15			> 0,9		

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo trong tháng 6/2024 tại phần lớn các điểm giám sát thuộc khu vực trồng lúa có mức dao động trong khoảng 0,00÷0,29‰, nguồn nước không bị nhiễm mặn và đảm bảo phục vụ được cho việc tưới tiêu của người dân.

Riêng tại điểm LX10 là khu vực nuôi tôm nước lợ ở phường Thuận Yên, Tp. Hà Tiên có độ mặn dự báo cho tháng 6/2024 trong khoảng từ 21,47 – 23,57‰, trung bình là 22,47‰, nằm trong ngưỡng điều kiện thích hợp để nuôi tôm nước lợ (từ 7 - 25‰) nên người dân vẫn có thể yên tâm khi lấy nước vào vuông tôm.

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo trong tháng 6/2024 dao động từ 4,65÷5,98 mgO_2/l; giá trị oxy hòa tan dự báo tại tất cả các điểm giám sát vẫn nằm trong giới hạn cho phép của cột B1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT nên người dân có thể yên tâm lấy nước phục vụ tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản.

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD_5)

Giá trị BOD_5 dự báo trong tháng 6/2024 dao động từ 7,47÷18,91 mgO_2/l, nhìn chung giá trị BOD_5 được dự báo tại phần lớn các điểm giám sát đều nằm trong giới hạn cho phép của cột B1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT nên người dân có thể yên tâm lấy nước cho mục đích tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản. Riêng các điểm LX4 (Tân Lập, Tịnh Biên, An Giang), LX8 (thị trấn Hòn Đất, Hòn Đất, Kiên Giang) và LX11 (Thoại Giang, Thoại Sơn, An Giang) cần lưu ý hơn vì giá trị BOD_5 được dự báo vào nhiều ngày có thể tăng cao vượt quá quy chuẩn cột B1.

2.4. Amoni (NH_4^+)

Nồng độ NH_4^+ dự báo trong HTTL TGLX vào tháng 6/2024 dao động từ 0,31÷1,20 mg/l; giá trị NH_4^+ dự báo tại phần lớn các điểm giám sát vẫn nằm trong giới hạn cho phép của cột B1 theo QCVN08-MT:2015/BTNMT nên người dân vẫn có thể lấy nước cho mục đích tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản.

Riêng các điểm LX4 (Tân Lập, Tịnh Biên, An Giang), LX6 (Tân Khánh Hòa, Giang Thành, Kiên Giang), LX8 (thị trấn Hòn Đất, Hòn Đất, Kiên Giang), LX9 (Bình Giang, Hòn Đất, Kiên Giang) và LX12 (Lương An Trà, Tri Tôn, An Giang) có nồng độ Amoni dự báo vào nhiều ngày vượt quy chuẩn cột B1 nên người dân cần lưu ý có biện pháp xử lý nếu muốn sử dụng.

3. Khuyến cáo

Kết quả dự báo một số chỉ tiêu vào tháng 6/2024 cho thấy chất lượng nước trong hệ thống thủy lợi Tứ Giác Long Xuyên phần lớn đều nằm trong giới hạn cho phép để phục vụ tưới tiêu trồng trọt và nuôi trồng thủy sản. Tại điểm LX10 là khu vực nuôi tôm nước lợ ở phường Thuận Yên, Tp. Hà Tiên có độ mặn dự báo cho tháng 6/2024 nằm trong ngưỡng điều kiện thích hợp để nuôi tôm nước lợ (từ 7-25‰) nên người dân vẫn có thể yên tâm khi lấy nước vào vuông tôm.

Tuy nhiên cần lưu ý một số vị trí thuộc khu vực giữa nội đồng và ven biển tây như: LX4 (Tân Lập, Tịnh Biên, An Giang), LX6 (Tân Khánh Hòa, Giang Thành, Kiên Giang), LX8 (thị trấn Hòn Đất, Hòn Đất, Kiên Giang), LX9 (Bình Giang, Hòn Đất, Kiên Giang), LX11 (Thoại Giang, Thoại Sơn, An Giang) và LX12 (Lương An Trà, Tri Tôn, An Giang) vẫn còn nhiều khả năng ô nhiễm dinh dưỡng và ô nhiễm hữu cơ, vì vậy bà con tại khu vực này khi có nhu cầu sử dụng cho sản xuất nông nghiệp thì cần có biện pháp xử lý thích hợp.

Nơi nhận
- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&PTNT, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Kiên Giang, An Giang;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB

VIỆN KỸ THUẬT BIỂN
VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KỸ THUẬT BIỂN

Phạm Văn Tùng

PHỤ LỤC :

KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC TRONG HTTL TỨ GIÁC LONG XUYÊN THÁNG 6/2024

1. Kết quả dự báo diễn biến độ mặn trong tháng 6/2024

SAL	LX1	LX2	LX3	LX4	LX5	LX6	LX7	LX8	LX9	LX10	LX11	LX12	LX13	LX14
01/06	0.01	0.04	0.14	0.03	0.13	0.10	0.28	0.26	0.28	22.81	0.01	0.00	0.01	0.06
02/06	0.01	0.09	0.09	0.07	0.03	0.09	0.04	0.08	0.04	23.24	0.08	0.01	0.06	0.05
03/06	0.01	0.02	0.07	0.00	0.01	0.02	0.08	0.04	0.29	23.50	0.02	0.06	0.05	0.08
04/06	0.03	0.06	0.07	0.00	0.06	0.02	0.02	0.09	0.00	23.57	0.04	0.08	0.08	0.10
05/06	0.10	0.07	0.03	0.07	0.07	0.05	0.08	0.07	0.28	23.24	0.04	0.07	0.08	0.02
06/06	0.02	0.02	0.06	0.07	0.02	0.10	0.09	0.09	0.15	22.86	0.03	0.00	0.05	0.05
07/06	0.02	0.02	0.10	0.02	0.09	0.09	0.03	0.03	0.25	22.35	0.09	0.09	0.04	0.04
08/06	0.01	0.07	0.09	0.07	0.09	0.01	0.01	0.09	0.10	21.88	0.07	0.04	0.08	0.02
09/06	0.00	0.09	0.02	0.04	0.03	0.07	0.02	0.03	0.25	21.57	0.02	0.06	0.01	0.01
10/06	0.02	0.04	0.02	0.01	0.09	0.00	0.02	0.08	0.19	21.47	0.07	0.07	0.03	0.02
11/06	0.04	0.03	0.02	0.04	0.04	0.00	0.07	0.07	0.28	21.51	0.04	0.03	0.05	0.09
12/06	0.03	0.00	0.03	0.04	0.04	0.01	0.04	0.05	0.20	21.65	0.06	0.01	0.05	0.08
13/06	0.01	0.02	0.00	0.05	0.02	0.04	0.04	0.07	0.25	21.87	0.09	0.03	0.02	0.02
14/06	0.08	0.08	0.07	0.03	0.03	0.05	0.01	0.06	0.22	22.18	0.10	0.09	0.09	0.06
15/06	0.00	0.03	0.06	0.04	0.09	0.04	0.05	0.01	0.25	22.56	0.06	0.06	0.02	0.06
16/06	0.06	0.08	0.05	0.10	0.08	0.08	0.07	0.03	0.05	22.97	0.02	0.08	0.08	0.09
17/06	0.08	0.06	0.03	0.05	0.08	0.03	0.06	0.05	0.06	23.39	0.00	0.04	0.05	0.10
18/06	0.09	0.03	0.08	0.02	0.08	0.03	0.03	0.04	0.04	23.76	0.06	0.03	0.01	0.06
19/06	0.05	0.03	0.01	0.06	0.03	0.08	0.02	0.02	0.01	24.01	0.01	0.04	0.02	0.09
20/06	0.08	0.08	0.03	0.01	0.10	0.05	0.05	0.06	0.10	23.92	0.06	0.04	0.06	0.07
21/06	0.08	0.05	0.02	0.05	0.07	0.08	0.05	0.01	0.02	23.67	0.09	0.06	0.05	0.01
22/06	0.03	0.06	0.03	0.05	0.08	0.04	0.05	0.04	0.02	22.57	0.05	0.09	0.02	0.01
23/06	0.06	0.10	0.02	0.06	0.03	0.07	0.02	0.06	0.07	21.79	0.06	0.09	0.06	0.08
24/06	0.01	0.06	0.01	0.01	0.01	0.03	0.07	0.00	0.02	21.59	0.08	0.04	0.04	0.03
25/06	0.09	0.00	0.05	0.02	0.04	0.06	0.05	0.09	0.06	21.67	0.07	0.06	0.05	0.01
26/06	0.04	0.08	0.07	0.09	0.06	0.01	0.06	0.03	0.01	21.91	0.08	0.03	0.03	0.02

27/06	0.10	0.01	0.02	0.07	0.07	0.00	0.06	0.08	0.10	22.23	0.00	0.07	0.02	0.04
28/06	0.07	0.02	0.10	0.07	0.00	0.01	0.08	0.10	0.04	22.59	0.04	0.03	0.03	0.03
29/06	0.02	0.02	0.02	0.04	0.02	0.07	0.01	0.06	0.06	22.88	0.02	0.07	0.09	0.02
30/06	0.07	0.10	0.01	0.07	0.09	0.04	0.08	0.08	0.09	23.09	0.08	0.08	0.04	0.02

2. Kết quả dự báo diễn biến DO trong tháng 6/2024

DO	**LX1**	**LX2**	**LX3**	**LX4**	**LX5**	**LX6**	**LX7**	**LX8**	**LX9**	**LX10**	**LX11**	**LX12**	**LX13**	**LX14**
01/06	5.25	5.52	5.27	5.59	5.74	5.61	5.43	5.25	5.47	5.68	5.88	5.69	5.55	5.89
02/06	5.14	5.53	5.23	5.61	5.79	5.60	5.43	5.18	5.51	5.67	5.85	5.76	5.57	5.86
03/06	4.99	5.53	5.25	5.56	5.92	5.57	5.47	5.25	5.55	5.67	5.76	5.78	5.59	5.80
04/06	4.95	5.54	5.31	5.50	5.98	5.51	5.47	5.38	5.54	5.67	5.71	5.72	5.58	5.79
05/06	4.95	5.57	5.36	5.04	5.98	5.49	5.41	5.52	5.50	5.69	5.71	5.55	5.59	5.81
06/06	4.95	5.61	5.31	5.09	5.96	5.53	5.36	5.64	5.46	5.69	5.72	5.39	5.59	5.84
07/06	4.97	5.63	5.24	5.22	5.93	5.55	5.39	5.62	5.44	5.67	5.76	5.36	5.57	5.83
08/06	4.99	5.63	5.23	5.13	5.92	5.58	5.44	5.42	5.45	5.74	5.80	5.44	5.55	5.77
09/06	5.02	5.62	5.26	4.98	5.92	5.57	5.51	5.05	5.47	5.83	5.84	5.53	5.52	5.69
10/06	5.07	5.59	5.32	4.75	5.91	5.56	5.56	4.83	5.47	5.85	5.88	5.62	5.48	5.62
11/06	5.14	5.57	5.35	4.65	5.92	5.56	5.60	4.78	5.43	5.82	5.92	5.64	5.44	5.56
12/06	5.19	5.55	5.36	4.69	5.90	5.58	5.62	4.82	5.39	5.76	5.92	5.59	5.43	5.53
13/06	5.21	5.54	5.32	4.83	5.88	5.59	5.60	4.87	5.36	5.72	5.90	5.54	5.44	5.54
14/06	5.23	5.55	5.27	5.04	5.88	5.59	5.55	4.95	5.35	5.69	5.89	5.53	5.44	5.59
15/06	5.22	5.57	5.23	5.32	5.88	5.57	5.49	5.01	5.34	5.68	5.87	5.55	5.46	5.71
16/06	5.15	5.59	5.19	5.52	5.92	5.52	5.49	4.95	5.35	5.69	5.87	5.57	5.48	5.81
17/06	5.00	5.58	5.15	5.52	5.96	5.46	5.51	5.10	5.39	5.71	5.88	5.61	5.50	5.76
18/06	4.90	5.59	5.13	5.39	6.00	5.47	5.49	5.29	5.40	5.72	5.86	5.67	5.55	5.73
19/06	4.90	5.59	5.14	5.17	5.99	5.48	5.46	5.47	5.37	5.73	5.88	5.58	5.61	5.77
20/06	4.94	5.57	5.20	5.04	5.96	5.51	5.44	5.55	5.34	5.75	5.90	5.37	5.62	5.79
21/06	5.01	5.55	5.15	5.13	5.94	5.50	5.43	5.52	5.35	5.78	5.94	5.26	5.61	5.75
22/06	5.10	5.52	5.12	4.99	5.94	5.49	5.44	5.31	5.39	5.82	5.95	5.27	5.62	5.66
23/06	5.16	5.48	5.18	4.78	5.94	5.47	5.48	4.97	5.42	5.85	5.95	5.40	5.61	5.56
24/06	5.22	5.44	5.27	4.57	5.93	5.46	5.50	4.77	5.41	5.86	5.94	5.51	5.59	5.49
25/06	5.25	5.43	5.32	4.53	5.94	5.46	5.53	4.76	5.39	5.82	5.94	5.52	5.56	5.47
26/06	5.27	5.44	5.33	4.62	5.94	5.47	5.55	4.84	5.36	5.76	5.95	5.48	5.55	5.50
27/06	5.27	5.44	5.29	4.83	5.96	5.49	5.56	4.94	5.35	5.74	5.96	5.46	5.53	5.57
28/06	5.26	5.46	5.25	5.09	5.97	5.50	5.54	5.11	5.34	5.74	5.96	5.48	5.51	5.68
29/06	5.21	5.48	5.21	5.34	5.97	5.51	5.50	5.24	5.35	5.75	5.97	5.54	5.51	5.78
30/06	5.13	5.50	5.18	5.46	5.99	5.50	5.46	5.16	5.38	5.76	5.97	5.61	5.52	5.83

3. Kết quả dự báo diễn biến BOD_5 trong tháng 6/2024

BOD5	**LX1**	**LX2**	**LX3**	**LX4**	**LX5**	**LX6**	**LX7**	**LX8**	**LX9**	**LX10**	**LX11**	**LX12**	**LX13**	**LX14**
01/06	8.38	10.14	9.81	15.29	9.86	8.05	13.30	14.56	14.45	10.87	15.56	12.61	13.30	8.28
02/06	8.46	10.13	9.94	15.01	9.78	8.06	13.39	14.81	13.76	11.03	15.54	12.35	13.17	8.25
03/06	8.55	10.02	9.89	15.05	9.69	8.13	13.03	15.15	12.95	11.01	15.52	12.17	13.01	8.24
04/06	8.56	10.00	9.87	15.16	9.62	8.16	12.57	15.21	12.16	11.06	15.61	12.11	12.73	8.24
05/06	8.48	10.17	9.91	15.28	9.57	8.17	12.23	15.53	11.50	11.14	15.96	12.24	12.26	8.25
06/06	8.36	10.40	10.02	15.37	9.53	8.19	12.28	15.95	11.02	11.19	16.38	12.57	11.77	8.27
07/06	8.31	10.51	10.20	15.57	9.50	8.21	12.45	15.89	10.77	11.12	17.03	12.87	11.89	8.32
08/06	8.29	10.55	10.34	16.08	9.49	8.17	12.74	15.58	10.64	10.96	15.24	13.15	13.09	8.45
09/06	8.26	10.57	10.41	16.87	9.53	8.15	13.10	15.15	10.77	10.75	14.60	13.37	13.98	8.54
10/06	8.27	10.59	10.25	17.99	9.58	8.15	13.56	14.78	11.23	10.53	15.90	13.36	14.10	8.46
11/06	8.29	10.57	9.86	18.91	9.71	8.20	13.66	15.20	12.25	10.32	17.50	13.65	14.11	8.34
12/06	8.30	10.51	9.44	18.44	9.87	8.22	13.10	15.80	13.99	10.22	18.44	13.19	13.97	8.28
13/06	8.35	10.46	9.19	17.67	10.03	8.16	12.75	16.32	14.36	10.26	18.83	12.17	13.81	8.23
14/06	8.43	10.46	9.41	16.71	10.20	8.09	13.04	16.64	14.07	10.48	18.74	11.22	13.31	8.20
15/06	8.54	10.50	9.79	15.71	10.39	8.04	13.30	16.73	13.41	10.66	18.30	10.55	13.14	8.19
16/06	8.59	10.57	9.97	15.05	10.50	8.01	13.11	16.71	12.59	10.85	17.64	10.06	13.08	8.21
17/06	8.52	10.58	9.87	14.73	10.45	7.99	12.55	16.29	11.73	10.96	17.00	9.73	12.88	8.24
18/06	8.34	10.46	9.77	14.93	10.33	7.93	11.79	15.92	11.02	10.83	16.50	9.52	12.47	8.29
19/06	8.15	10.34	9.73	15.01	10.22	7.86	11.38	15.44	10.51	10.83	16.32	9.51	12.04	8.37
20/06	8.08	10.34	9.68	15.06	10.03	7.83	11.56	15.65	10.18	10.78	16.50	9.64	11.92	8.43
21/06	8.13	10.41	9.65	15.04	9.85	7.83	12.23	16.64	10.03	10.64	17.03	9.99	12.41	8.45
22/06	8.15	10.49	9.69	15.00	9.74	7.83	12.92	16.83	10.06	10.49	17.74	10.52	13.28	8.47
23/06	8.15	10.55	9.78	14.81	9.70	7.81	13.58	15.78	10.34	10.35	17.47	11.25	13.70	8.39
24/06	8.14	10.55	9.89	14.48	9.74	7.78	13.85	15.23	10.95	10.23	18.54	12.16	14.02	8.28
25/06	8.18	10.56	9.97	13.46	9.79	7.74	13.44	15.71	11.78	10.22	19.26	12.88	14.36	8.22
26/06	8.22	10.57	9.94	11.92	9.86	7.72	12.85	16.25	13.09	10.27	19.39	12.77	14.34	8.23
27/06	8.26	10.58	9.77	11.05	9.94	7.71	12.89	16.40	13.77	10.37	18.85	12.31	14.31	8.25
28/06	8.24	10.57	9.66	10.36	10.03	7.72	13.11	7.50	13.56	10.50	17.86	11.83	13.67	8.23
29/06	8.24	10.52	10.53	9.83	10.11	7.74	13.11	7.48	12.83	10.57	16.76	11.17	13.23	8.19
30/06	8.28	10.46	11.31	9.44	10.16	7.74	12.84	7.47	11.98	10.90	15.85	10.38	12.98	8.19

4. Kết quả dự báo diễn biến $NH4^+$ trong tháng 6/2024

NH4	**LX1**	**LX2**	**LX3**	**LX4**	**LX5**	**LX6**	**LX7**	**LX8**	**LX9**	**LX10**	**LX11**	**LX12**	**LX13**	**LX14**
01/06	0.58	0.78	0.74	1.04	0.46	1.10	0.35	0.89	1.04	0.71	0.63	1.20	0.50	0.65
02/06	0.54	0.76	0.76	1.08	0.42	1.08	0.36	0.93	1.01	0.88	0.65	1.16	0.61	0.59
03/06	0.50	0.75	0.77	1.16	0.39	1.13	0.37	0.98	0.97	0.94	0.67	1.11	0.54	0.60
04/06	0.46	0.74	0.82	1.13	0.39	1.06	0.37	1.01	0.94	0.96	0.70	1.06	0.46	0.60
05/06	0.40	0.72	0.86	1.11	0.40	1.04	0.38	1.04	0.97	0.94	0.72	1.04	0.36	0.56
06/06	0.39	0.70	0.84	1.12	0.43	1.04	0.39	0.96	1.00	0.90	0.71	1.07	0.31	0.52
07/06	0.38	0.76	0.80	1.09	0.44	1.05	0.41	0.96	0.99	0.85	0.67	1.12	0.41	0.50
08/06	0.42	0.75	0.77	1.06	0.45	1.05	0.43	0.90	0.97	0.79	0.66	1.15	0.62	0.50
09/06	0.52	0.75	0.74	1.03	0.45	1.04	0.43	0.88	0.95	0.72	0.65	1.13	0.52	0.51
10/06	0.61	0.72	0.72	1.02	0.43	1.04	0.43	0.92	0.92	0.68	0.65	1.11	0.56	0.54
11/06	0.67	0.73	0.68	1.02	0.41	1.04	0.42	0.96	0.90	0.73	0.65	1.14	0.71	0.63
12/06	0.68	0.77	0.66	1.05	0.39	1.04	0.42	0.97	0.90	0.72	0.65	1.14	0.79	0.90
13/06	0.66	0.77	0.65	1.13	0.37	1.03	0.41	0.97	0.93	0.61	0.66	1.13	0.75	0.71
14/06	0.62	0.75	0.66	1.18	0.36	1.01	0.41	0.99	0.97	0.58	0.68	1.10	0.64	0.59
15/06	0.56	0.72	0.68	1.15	0.35	1.03	0.40	1.01	0.97	0.69	0.70	1.07	0.51	0.51
16/06	0.50	0.70	0.71	1.14	0.35	1.07	0.40	1.04	0.96	0.90	0.72	1.01	0.40	0.51
17/06	0.44	0.70	0.74	1.09	0.36	1.10	0.40	1.07	0.93	0.98	0.72	0.93	0.33	0.53
18/06	0.39	0.70	0.79	0.98	0.37	1.10	0.40	1.08	0.89	0.96	0.72	0.88	0.30	0.54
19/06	0.37	0.69	0.79	0.95	0.38	1.08	0.39	1.06	0.87	0.91	0.73	0.88	0.32	0.52
20/06	0.37	0.75	0.74	1.02	0.37	1.02	0.39	1.02	0.90	0.84	0.74	0.88	0.41	0.50
21/06	0.41	0.74	0.71	1.08	0.36	0.99	0.41	1.03	0.92	0.77	0.71	0.89	0.57	0.49
22/06	0.47	0.76	0.70	1.08	0.36	0.96	0.42	0.99	0.82	0.69	0.68	0.93	0.21	0.49
23/06	0.56	0.77	0.71	1.05	0.36	0.95	0.43	0.95	0.72	0.63	0.66	0.95	0.29	0.50
24/06	0.66	0.77	0.68	1.03	0.35	0.94	0.43	0.91	0.66	0.62	0.66	0.93	0.21	0.52
25/06	0.74	0.78	0.64	1.01	0.34	0.95	0.42	0.92	0.63	0.62	0.65	0.91	0.13	0.57
26/06	0.80	0.83	0.61	1.00	0.34	0.97	0.41	0.92	0.62	0.55	0.64	0.93	0.47	0.66
27/06	0.82	0.87	0.59	1.02	0.34	0.98	0.40	0.91	0.60	0.51	0.64	0.91	0.70	0.79
28/06	0.82	0.89	0.59	1.06	0.34	1.00	0.40	0.91	0.58	0.50	0.66	0.89	0.82	0.75
29/06	0.80	0.87	0.60	1.11	0.34	1.07	0.39	0.92	0.55	0.54	0.68	0.87	0.84	0.61
30/06	0.76	0.86	0.63	1.11	0.35	1.14	0.39	0.95	0.51	0.67	1.32	0.84	0.77	0.52

PHỤ LỤC

Bảng vị trí các điểm giám sát cố định chất lượng nước vùng TGLX năm 2024

TT	Ký hiệu	Vị trí điểm đo	Tọa độ điểm quan trắc		Nhiệm vụ
			Kinh độ	*Vĩ độ*	
1	LX1	Đầu kênh Cái Sắn phía sông Hậu	105°28'57.56"E	10°18'52.96"N	Kiểm tra CLN đầu vào HTTL TGLX trên kênh Cái Sắn
2	LX2	Đầu kênh Vĩnh Tế phía sông Hậu	105°6'3.75"E	10°42'38.85"N	Kiểm tra CLN đầu vào HTTL TGLX trên kênh Vĩnh Tế.
3	LX3	Giao của kênh Ba Thê và kênh Ba Thê mới	105° 8'2.18"E	10°16'2.76"N	Kiểm tra CLN giữa vùng dự án do canh tác nông nghiệp và các ảnh hưởng từ nguồn nước.
4	LX4	Giao của kênh Tri Tôn, Trà Sư và Mặc Cần Dưng	105° 3'19.03"E	10°26'15.81"N	Kiểm tra CLN giữa vùng dự án do canh tác nông nghiệp và các ảnh hưởng từ nguồn nước.
5	LX5	Giao của kênh Vĩnh Tế và kênh T5	105°52'10.45"E	10°30'31.07"N	Kiểm tra CLN giữa vùng dự án do canh tác nông nghiệp và các ảnh hưởng từ nguồn nước.
6	LX6	Giao của kênh Vĩnh Tế và kênh Hà Giang	105°38'45.56"E	10°31'41.58"N	Kiểm tra CLN giữa vùng dự án do canh tác nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sâm nhập mặn và các ảnh hưởng từ nguồn nước.
7	LX7	Tp. Rạch Giá, cuối kênh Rạch Giá – Long Xuyên	105° 5'33.19"E	10° 1'4.03"N	Kiểm tra CLN do ô nhiễm từ Tp Rạch Giá, xâm nhập mặn từ biển Tây.
8	LX8	Giao giữa kênh Tri Tôn và Kênh Rạch Giá – Hà Tiên.	105°55'33.67"E	10°11'22.55"N	Kiểm tra CLN do tác động của vùng sản xuất nông nghiệp, ô nhiễm của thị trấn Tri Tôn, xâm nhập mặn từ biển Tây.

TT	Ký hiệu	Vị trí điểm đo	Tọa độ điểm quan trắc		Nhiệm vụ
			Kinh độ	***Vĩ độ***	
9	LX9	Giao giữa kênh T5 và Kênh Rạch Giá – Hà Tiên.	105°44'29.80"E	10°17'5.24"N	Kiểm tra CLN do tác động của vùng sản xuất nông nghiệp, vùng nuôi trồng thủy sản, xâm nhập mặn từ biển Tây và vùng trũng phèn.
10	LX10	Giao giữa kênh Hà Giang và Kênh Rạch Giá – Hà Tiên (Cầu Hà Giang)	105°31'18.49"E	10°22'9.06"N	Kiểm tra CLN do tác động của vùng vùng nuôi trồng thủy sản, xâm nhập mặn từ biển Tây và vùng trũng phèn.
11	LX11	Giao giữa kênh Ba Thê Mới và Kênh Rạch Giá Long Xuyên	105°15'40.55"E	10°15'35.66"N	Kiểm tra CLN do ô nhiễm từ Tp Rạch Giá, và do xâm nhập mặn từ Rạch Giá đến Thoại Sơn.
12	LX12	Giao của kênh Tám Ngàn và kênh ranh An Giang - Kiên Giang	105°51'52.26"E	10°21'20.56"N	Kiểm tra CLN giữa vùng dự án do canh tác nông nghiệp và do tác động của phèn.
13	LX13	Đầu kênh Rạch Giá – Long Xuyên từ sông Hậu vào	105°24'42.59"E	10°22'17.38"N	Kiểm tra CLN từ sông Hậu vào sau khi đi qua Tp. Long Xuyên
14	LX14	Đầu kênh Vịnh Tre phía sông Hậu	105°12'34.21"E	10°37'5.00"N	Kiểm tra CLN đầu vào HTTL TGLX ở khu vực giữa vùng dự án.